BSC

Thứ sáu, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Vietnam Daily Review

Màu sắc hy vọng

Tổng quan

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 31/1/2022		•	
Tuần 31/1-4/2/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Phiên giao dịch cuối cùng của năm Tân Sửu đã khép lại với một màu xanh hy vọng, không khí Tết ấm no lan tỏa khắp thị trường chứng khoán. Sau một ngày trồi lên sụt xuống trong khoảng 1468-1480, VN-Index đóng cửa tăng 8 điểm với thanh khoản tuy còn yếu nhưng đã cải thiện đáng kể so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 16/19 ngành tăng điểm, đặc biệt, các nhà đầu tư chứng, bank đã có "bánh chưng" xanh để đem về ăn Tết. Giao dịch khối ngoại hôm nay cũng có một phiên tích cực khi mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong ngắn hạn, VN-Index có thể sẽ tích lũy quanh vùng 1468-1478, và mục tiêu đầu tiên trong năm Nhâm Dần của chỉ số này có lẽ là test thành công đường MA50.

Nhân dịp Tết đến xuân về, BSC kính chúc quý nhà đầu tư một năm mới mạnh khỏe, hạnh phúc, và trên hết:

"Tiền vào như nước sông Đà

Tiền ra nhỏ giọt như cà phê phin"

Hợp đồng tương lai: Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Các nhà đầu tư có thể xem xét mua ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: MBS_Tín hiệu hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

• VN-Index +8.20 điểm, đóng cửa 1,478.96 điểm. HNX-Index +5.46 điểm, đóng cửa 416.73 điểm.

• Kéo chỉ số tăng: VPB (+1.40), FPT (+0.86), TCB (+0.81), TPB (+0.73), EIB (+0.71).

• Kéo chỉ số giảm: VCB (-2.35), GAS (-1.32), VHM (-0.76), DIG (-0.65), PLX (-0.29).

• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 19,172 tỷ đồng, tăng 56% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 20,662 tỷ đồng.

• Biên độ dao động là 20 điểm. Thị trường có 307 mã tăng, 55 mã tham chiếu và 129 mã giảm.

• Giá trị mua ròng của khối ngoại: 328.61 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm KBC (113.84 tỷ), STB (+90.72 tỷ), VRE (88.47 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 10.14 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1478.96**

Giá trị: 19171.68 tỷ 8.2 (0.56%)

Khối ngoại (ròng): 342.15 tỷ

HNX-INDEX **416.73**

Giá trị: 1788.88 tỷ 5.46 (1.33%)

Khối ngoại (ròng): 10.14 tỷ

UPCOM-INDEX **109.69**

Giá trị: 1312 tỷ 0.96 (0.88%)

Khối ngoại(ròng): 5.51 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	87.3	0.82%
Giá vàng	1,793	-0.23%
Tỷ giá USD/VND	22,663	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	25,272	0.11%
Tỷ giá JPY/VND	19,636	-0.62%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	1.21%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-8.33%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
KBC	113.8	HPG	-223.1
STB	90.7	VIC	-80.9
VRE	88.5	NVL	-61.9
SSI	75.1	VNM	-38.1
TPB	68.0	VCB	-35.0

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

1/28/2022

Vietnam Daily Review

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 28/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	87.04	0.50%	2.20%	15.10%	74.01%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	89.70	0.40%	2.10%	13.20%	58.03%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	254.94	1.13%	4.40%	13.50%	75.07%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1798.70	0.07%	-2.00%	-0.30%	-2.40%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.74	-0.11%	-6.40%	-0.40%	-15.85%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1452.25	0.28%	2.70%	6.20%	29.90%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	784.25	0.93%	0.50%	0.10%	22.35%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.08	1.21%	-2.20%	-1.10%	19.74%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	203.38	0.89%	-5.40%	1.00%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.41	-0.43%	-2.70%	-4.20%	25.15%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	232.05	-2.87%	-4.80%	2.20%	73.76%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9782.00	-1.36%	-2.10%	1.80%	24.25%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	752.01	1.98%	1.10%	10.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	770.26	1.92%	1.30%	10.50%			
Nhôm	USD/ton	3098.50	0.15%	-0.40%	8.90%	56.14%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	125.86	4.02%	6.00%	18.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	188.25	-3.26%	9.60%	25.10%	142.12%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent giảm 62 US cent xuống 89.34 USD/thùng, dầu WTI giảm 74 US cent xuống 86.61 USD/thùng trong một phiên giao dịch biến động.

• Giá dầu giảm sau khi dầu thô Brent đạt mức hơn 90 USD/thùng, do lo ngại về nguồn cung thắt chặt trên toàn thế giới được cân bằng với dự đoán Cục dự trữ liên bang Mỹ sẽ sớm thắt chặt chính sách tiền tệ.

Giá vàng

• Vàng giao ngay giảm 1.3% xuống 1,794.3 USD/ounce, sau khi xuống mức 1,790.2 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2 đóng cửa giảm 2% xuống 1,793.1 USD/ounce.

• Giá vàng giảm hơn 1% xuống mức thấp nhất trong hơn hai tuần, do USD tăng sau khi số liệu kinh tế của Mỹ mạnh mẽ củng cố khả năng Cục dự trữ liên bang sẽ tăng lãi suất vào tháng 3.

Giá sắt thép

• Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đã tăng khoảng 2% lên 781 CNY (123.07 USD)/tấn, cao nhất kể từ ngày 13/10/2021, khi đóng cửa chỉ tăng 0.5% lên 769 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao tháng 3 tại Singapore tăng khoảng 1% lên 139.05 USD/tấn.

• Giá quặng sắt giao ngay vào Trung Quốc cũng phục hồi, với loại hàm lượng 62% Fe tăng lên 139 USD/tấn, cao nhất kể từ ngày 3/9/2021. Thép thanh tại sàn giao dịch Thượng Hải giảm 0.3% trong khi thép cuộn cán nóng giảm 0.2%. Thép không gỉ giảm 0,4%.

• Giá quặng sắt Đại Liên tăng do hy vọng nhu cầu mạnh tại Trung quốc khi việc hạn chế sản xuất thép dịu đi sau Thế vận hội Olympics Bắc Kinh trong tháng tới.

Giá cao su

• Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 7 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 2.5 JPY hay 1% xuống 236.5 JPY (2.1 USD)/kg. Cao su tại Thượng Hải kỳ hạn tháng 5 giảm 270 CNY đóng cửa tại 14,105 CNY (2,220 USD)/tấn.

• Giá cao su Nhật Bản giảm do các nhà đầu tư chốt lời trước đợt nghỉ Tết Nguyên Đán tại Trung Quốc, trong khi những lo ngại rằng việc tăng lãi suất của Mỹ có thể làm chậm lại sự phục hồi kinh tế toàn cầu cũng gây sức ép cho cao su.

Giá nông sản

• Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 6.85 US cent hay 2.9% xuống 2.3205 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 17 USD hay 0.8% xuống 2,174 USD/tấn, trước đó đã giảm xuống 2,167 USD/tấn, thấp nhất kể từ đầu tháng 11/2021.

• Đường thô kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 0.08 US cent hay 0.4% xuống 18.41 US cent/lb, kéo dài 3 ngày sụt giảm liên tiếp. Đường trắng kỳ hạn tháng 3 giảm 0.1 USD xuống 499.7 USD/tấn.

	28/1	% 28/1	27/1	% 27/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1478.96	0.56%	1470.76	-0.73%	0.41%	-1.03%
S&P 500			4326.51	-0.54%	-3.48%	-9.70%
HĐTL S&P500	4324.00	0.14%	4317.75	-0.55%	-1.50%	-9.51%
Shang- hai	3361.44	-0.97%	3394.25	-1.78%	-4.57%	-7.40%
Euro Stoxx	4163.30	-0.52%	4184.97	0.49%	-1.57%	-2.84%

BSC

1/28/2022

Vietnam Daily Review

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phân tích kỹ thuật

MBS_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm dưới đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: MBS đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi điều chỉnh về ngưỡng đáy 28.5. Thanh khoản cổ phiếu nằm dưới ngưỡng trung bình 20 phiên, cho thấy xu hướng vận động cổ phiếu vẫn khá yếu. Chỉ báo MACD đang có dấu hiệu chuyển sang xu hướng tích cực trong khi chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu vẫn đang nằm dưới ngưỡng MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá chưa hình thành. Nhà đầu tư trung và dài hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 32.5, chốt lãi tại ngưỡng 38.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 31.9.

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Công nghệ Thông tin	4.00%
Hàng cá nhân & Gia dụng	3.03%
Dịch vụ tài chính	2.68%
Bảo hiểm	2.20%
Y tế	1.31%
Bán lẻ	1.24%
Ô tô và phụ tùng	1.08%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.02%
Hóa chất	0.99%
Truyền thông	0.90%
Du lịch và Giải trí	0.82%
Bất động sản	0.68%
Ngân hàng	0.64%
Tài nguyên Cơ bản	0.28%
Xây dựng và Vật liệu	0.09%
Thực phẩm và đồ uống	0.01%
Viễn thông	-0.38%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.99%
Dầu khí	-3.00%

Hình 1

HSX-Index Intraday

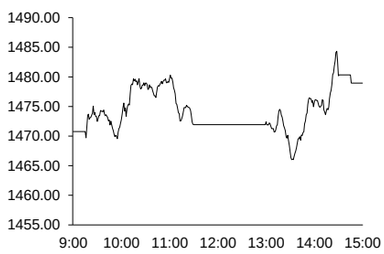

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday

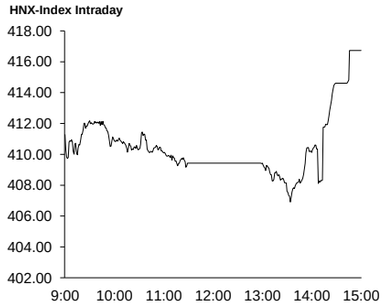

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/27/2022	HDG	60.1	65	58	61	1	1.50%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/25/2022	GAS	109.5	121	106	109	3	-0.46%	Có thể tiếp tục mua
1/19/2022	PHR	79.1	95.1	74	78.4	9	-0.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/17/2022	HVN	22.9	25.2	22	24.3	11	6.11%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2021	PNJ	96	110.2	90.6	104	28	8.33%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	24.5	36	6.99%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích: **(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt** **(**) Tiệm cận giá mục tiêu**

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/21/2022	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
1/20/2022	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
1/18/2022	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
1/14/2022	NBC	17.4	19.7	16.5	SL	4	-5.17%
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/10/2022	SD9	15.1	19.5	14	SL	2	-7.28%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	SL	9	-4.18%

Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất **TP - Đã chốt lời** **SL - Đã cắt lỗ** **FS - Đóng vị thế sớm**

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	2	3.72%	-0.67%	3.60%	17
Cổ phiếu đã chốt	228	175	7.99%	-7.46%	5.00%	24

Thị trường hợp đồng tương lai

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Hình 4

VN30-Index Intradday vs HĐTL 1 tháng Intraday

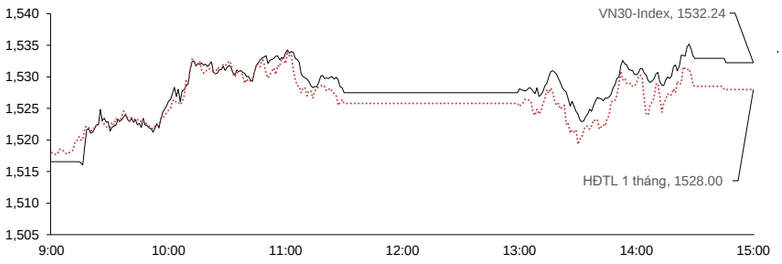

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VPB	36.65	3.39	3.77
FPT	89.50	4.19	3.02
TCB	52.80	1.73	2.23
TPB	41.95	4.35	1.81
MBB	33.70	2.12	1.58

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2202	1528.00	1.06%	-4.24	4.4%	146,392	2/17/2022	13
VN30F2203	1527.90	1.66%	-4.34	91.9%	309	3/17/2022	41
VN30F2206	1515.10	0.93%	-17.14	-1.3%	74	6/16/2022	132
VN30F2209	1513.30	0.62%	-18.94	47.0%	122	9/15/2022	223

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VCB	89.0	-2.20	-1.13
ACB	34.6	-1.00	-0.87
VHM	80.3	-0.86	-0.81
GAS	109.0	-2.50	-0.29
PLX	56.1	-1.58	-0.12

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 tăng 15.67 điểm lên 1532.24 điểm. Các cổ phiếu như VPB, FPT, TCB, MBB, TPB, SSI đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 hồi phục về ngưỡng 1530 điểm và có thể duy trì xu hướng vận động trong vùng 1530-1550 điểm trong các phiên giao dịch sau kỳ nghỉ lễ.

• Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Xét về khối lượng giao dịch, chỉ có HĐ VN30F2206 giảm, các HĐ còn lại tăng. Xét về vị thế mở, các HĐ VN30F2206 và VN30F2209 tăng, HĐ còn lại giảm. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở giảm cho thấy xu hướng dòng tiền đóng vị thế dần tại các HĐ ngắn hạn do tâm lý chốt vị thế trước kỳ nghỉ tết. Các nhà đầu tư có thể xem xét mua ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVIC2109	5/24/2022	116	16:1	4,800	28.09%	2,500	2,190	5.80%	653	3.35	66,250	102,000	97,000
CMSN2108	4/27/2022	89	2:1	135,500	36.97%	1,600	650	10.17%	58,673	0.01	112,806	159,999	143,000
CACB2103	5/24/2022	116	2:1	39,600	31.84%	3,700	2,830	2.91%	1,496	1.89	58,600	37,000	34,550
CVRE2114	5/24/2022	116	3.88:1	103,100	38.52%	3,160	4,050	7.14%	235	17.25	62,550	34,000	34,950
CMWG2112	3/1/2022	32	20:1	38,000	31.77%	3,420	900	5.88%	1	1,438.50	34,749	140,000	132,500
CTPB2101	4/6/2022	68	5:1	12,600	41.57%	2,500	3,540	8.92%	21	165.14	30,280	33,333	41,950
CMSN2110	4/8/2022	70	2:1	837,500	36.97%	2,200	1,500	6.38%	58,884	0.03	122,042	142,000	143,000
CTPB2201	9/20/2022	235	1:1	384,600	41.57%	1,800	2,040	15.25%	1,110	1.84	113,188	42,000	41,950
CVHM2114	5/4/2022	96	3.7:1	24,600	29.64%	1,100	680	13.33%	13,049	0.05	31,080	89,999	80,300
CVHM2113	7/1/2022	154	4:1	89,100	29.64%	3,270	1,610	1.90%	6,842	0.24	67,250	90,000	80,300
CVRE2201	9/20/2022	235	2.22:1	621,000	38.52%	1,200	1,640	9.33%	990	1.66	96,500	34,000	34,950
CPNJ2107	2/10/2022	13	10:1	92,500	30.53%	2,500	30	-25.00%	0	614,438.88	47,980	110,000	104,000
CHPG2202	9/21/2022	236	5:1	931,600	33.91%	1,100	600	-1.64%	158	3.79	106,698	53,888	42,200
CMSN2107	3/14/2022	45	2:1	2,700	36.97%	3,100	1,830	13.66%	58,586	0.03	54,768	150,000	143,000
CMWG2111	4/8/2022	70	6.99:1	176,900	31.77%	1,900	1,220	5.17%	127	9.60	153,102	130,000	132,500
CFPT2108	7/6/2022	159	4:1	300	24.39%	3,280	1,940	7.78%	12,807	0.15	94,242	106,835	89,500
CKDH2107	4/27/2022	89	10:1	125,000	34.79%	1,300	1,330	2.31%	230	5.79	121,254	43,888	50,000
CVHM2111	4/27/2022	89	4:1	250,500	29.64%	1,000	430	-4.44%	6,379	0.07	201,400	88,888	80,300
CHPG2113	3/7/2022	38	8:1	232,800	33.91%	2,400	440	2.33%	1,838	0.24	63,850	51,500	42,200
CVRE2112	3/1/2022	32	0.55:1	1,505,500	38.52%	2,250	1,790	18.54%	135	13.27	41,288	32,000	34,950
			Tổng	**5,603,400**	**34.05%****								

Chú thích: ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất***

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

****Trung bình độ lệch chuẩn***

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes*

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 28/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

• CFPT2110 và CVHM2202 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 83.33% và 50.00%. Giá trị giao dịch tăng 22.59%. CVIC2109 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.25% thị trường.

• CSTB2202, CSTB2202, CVIC2201 và CTCB2105 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2201, CVHM2112, CVHM2114 và CVIC2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2110, CMSN2108, và CMSN2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	132.5	0.8%	0.8	4,107	4.1	6,936	19.1	5.0	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	104.0	3.0%	0.9	1,028	4.5	4,543	22.9	3.9	47.8%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	54.4	1.1%	1.4	1,756	1.2	2,473	22.0	1.9	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	49.2	4.0%	0.5	501	0.4	3,543	13.9	1.5	57.6%	10.9%
VIC	Bất động sản	97.0	0.5%	0.7	16,048	12.5	1,248	77.7	3.6	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	35.0	2.2%	1.1	3,453	14.9	578	60.4	2.6	30.0%	7.4%
VHM	Bất động sản	80.3	-0.9%	1.1	15,202	13.7	9,048	8.9	2.7	23.8%	36.4%
DXG	Bất động sản	33.9	-2.4%	1.3	877	10.4	1,299		2.4	29.1%	10.3%
SSI	Chứng khoán	45.1	3.8%	1.5	1,924	15.0	2,172	20.7	3.3	38.9%	19.4%
VCI	Chứng khoán	56.0	1.6%	1.0	811	3.6	4,512	12.4	2.9	20.5%	27.1%
HCM	Chứng khoán	37.2	3.2%	1.5	738	2.6	2,805	13.2	2.3	43.4%	19.5%
FPT	Công nghệ	89.5	4.2%	0.9	3,532	6.0	4,354	20.6	4.5	49.0%	25.7%
FOX	Công nghệ	72.0	3.0%	0.4	1,028	0.0	4,304	16.7	5.0	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	109.0	-2.5%	1.3	9,070	7.8	4,381	24.9	4.1	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	56.1	-1.6%	1.5	3,099	3.5	2,650	21.2	2.9	17.3%	14.2%
PVS	Dầu khí	27.1	-6.2%	1.6	563	18.4	1,186	22.9	1.0	8.6%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.5	-3.9%	0.8	3,303	21.5	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	102.9	3.4%	0.4	585	0.1	5,720	18.0	3.5	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	40.2	-2.7%	0.8	684	2.6	7,914	5.1	1.5	9.2%	33.5%
DCM	Hóa chất	27.0	0.4%	0.7	621	1.8	3,313	8.1	1.9	5.9%	25.3%
VCB	Ngân hàng	89.0	-2.2%	1.1	18,313	8.1	4,465	19.9	3.8	23.7%	20.8%
BID	Ngân hàng	48.0	0.7%	1.3	10,546	6.2	1,947	24.6	2.9	16.8%	12.2%
CTG	Ngân hàng	36.9	0.0%	1.3	7,710	14.0	3,449	10.7	1.9	25.9%	18.6%
VPB	Ngân hàng	36.7	3.4%	1.2	7,084	38.0	2,667	13.7	2.1	15.2%	18.0%
MBB	Ngân hàng	33.7	2.1%	1.2	5,536	35.3	2,940	11.5	2.3	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	34.6	-1.0%	1.0	4,059	15.5	3,554	9.7	2.1	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	61.5	3.2%	0.7	219	0.8	2,618	23.5	2.2	85.2%	9.0%
NTP	Nhựa	69.3	10.0%	0.4	355	0.5	3,951	17.5	3.0	18.1%	17.6%
MSR	Tài nguyên	24.4	1.7%	0.8	1,166	0.3	39	625.6	1.9	10.1%	0.3%
HPG	Thép	42.2	0.1%	1.1	8,207	27.4	7,087	6.0	2.2	23.6%	45.6%
HSG	Thép	30.4	0.2%	1.4	651	3.9	8,581	3.5	1.4	6.7%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	83.1	0.0%	0.6	7,551	8.2	4,511	18.4	5.6	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	148.7	-0.1%	0.8	4,146	1.1	5,663	26.3	4.5	62.5%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	143.0	0.7%	0.8	7,340	2.3	7,257	19.7	5.1	28.8%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	22.0	0.0%	1.3	602	2.9	1,066	20.6	1.7	7.1%	8.3%
ACV	Vận tải	87.0	0.0%	0.8	8,235	0.2	577	150.8	5.0	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	121.9	0.7%	1.1	2,871	3.0	2,271		3.9	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	24.3	1.3%	1.7	2,340	3.6	(6,523)		22.5	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	43.0	1.7%	1.0	563	2.4	1,443	29.8	2.2	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	21.2	1.0%	1.4	298	1.8	2,066	10.3	1.4	12.7%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	104.2	-0.6%	0.8	725	0.2	10,231	10.2	3.5	3.9%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	48.4	1.3%	0.5	943	0.8	2,738	17.7	3.1	3.5%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.9	-0.5%	0.9	314	0.7	969	19.5	1.4	2.3%	7.0%
CTD	Xây dựng	99.0	-3.6%	1.1	318	9.0	310	318.8	0.9	47.7%	0.3%
CII	Xây dựng	28.0	2.0%	0.8	291	14.2	12	2364.6	1.4	11.0%	0.1%
REE	Điện	69.0	2.4%	-1.4	927	2.2	6,001	11.5	1.6	49.0%	15.0%
PC1	Điện	33.8	-1.2%	-0.4	346	0.9	2,804	12.1	1.7	4.7%	16.5%
POW	Điện	16.8	2.4%	0.6	1,711	9.9	1,240	13.6	1.3	2.7%	10.0%
NT2	Điện	22.4	1.1%	0.6	280	0.3	1,778	12.6	1.5	13.9%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	53.7	2.3%	1.2	1,330	16.3	1,706	31.5	2.0	17.2%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	79.2	2%	1.1	3,564	1.9			5.4	2.3%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	36.65	3.39	1.39	24.09MLN
FPT	89.50	4.19	0.85	1.55MLN
TCB	52.80	1.73	0.83	10.29MLN
TPB	41.95	4.35	0.72	15.53MLN
EIB	37.45	6.09	0.69	2.94MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	62.00	3.33	0.78	1.05MLN
NVB	32.00	1.59	0.48	296400.00
SHS	39.90	2.31	0.48	3.18MLN
NTP	69.30	10.00	0.38	163300.00
THD	172.80	0.29	0.23	302400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-2.47	2.06MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-1.40	1.66MLN	607060
VHM	0.00	-0.80	3.90MLN	373600
DIG	-0.01	-0.72	9.07MLN	192700
PLX	0.00	-0.30	1.43MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	27.10	-6.23	-0.74	15.25MLN
SCG	88.10	-4.76	-0.45	270700
PVC	14.40	-9.43	-0.08	3.25MLN
LHC	144.00	-4.76	-0.06	51900
SZB	39.30	-4.15	-0.04	15000

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BSI	39.00	7.00	0.08	1.82MLN
MIG	22.25	6.97	0.05	575200
JVC	7.83	6.97	0.02	1.25MLN
OGC	7.99	6.96	0.04	487900
TPC	9.85	6.95	0.00	2300

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NTP	69.30	10.0	0.38	163300
VE2	8.80	10.0	0.00	100
VLA	89.10	10.0	0.01	2300
CJC	12.20	9.9	0.00	1100
VXB	40.10	9.9	0.01	9600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TIP	53.20	-6.99	-0.03	618200
HBC	27.40	-6.96	-0.13	14.73MLN
DIG	73.60	-6.95	-0.72	9.07MLN
PXS	10.10	-6.91	-0.01	1.40MLN
PVD	30.50	-6.87	-0.25	16.19MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CX8	8.10	-10.00	0.00	400
PMP	13.50	-10.00	0.00	200
VNT	77.40	-10.00	-0.03	4100
NBW	20.30	-9.78	-0.01	1000
CTX	9.60	-9.43	-0.03	72500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại

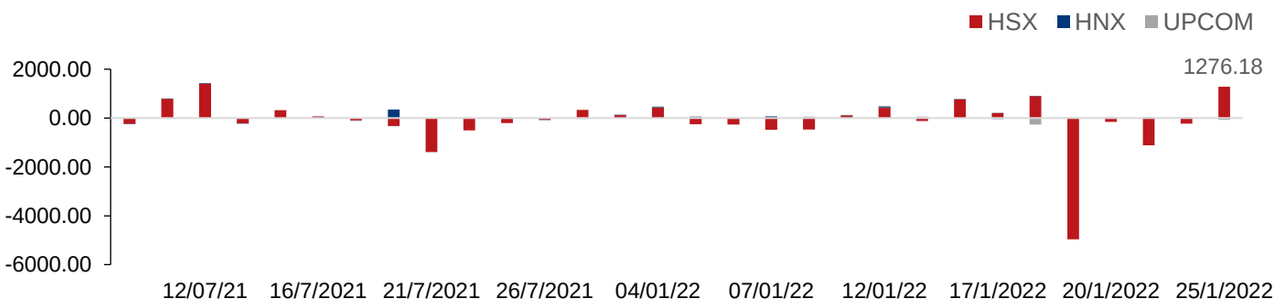

Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	27.2	1,267	21.5	1.4	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	24.5	-909	#N/A N/A	2.4	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	62.0	-511	#N/A N/A	5.7	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	36.8	4,727	7.8	1.4	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	71.5	7,200	9.9	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	27.0	3,313	8.1	1.9	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	138.0	13,121	10.5	3.9	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	105.0	7,494	14.0	5.2	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	58.0	5,715	10.1	2.7	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	40.2	7,914	5.1	1.5	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	28.1	2,450	11.5	1.9	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	33.9	1,299	26.1	2.4	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	22.5	839	26.8	1.4	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	89.5	4,354	20.6	4.5	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	109.0	4,381	24.9	4.1	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	42.2	7,087	6.0	2.2	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	30.4	8,581	3.5	1.4	Click
19	HUT	XD-BĐS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	21.5	157	137.2	2.0	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	15.9	1,520	10.5	0.8	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.1	1,251	12.1	1.1	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	50.0	1,833	27.3	3.2	Click
23	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.8	6,706	7.4	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	31.4	3,858	8.1	0.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	79.6	8,024	9.9	2.6	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	132.5	6,936	19.1	5.0	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	31.4	10,793	2.9	1.2	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	50.0	3,181	15.7	2.1	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.4	1,778	12.6	1.5	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	33.8	2,804	12.1	1.7	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	35.1	2,304	15.2	1.8	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	104.0	4,543	22.9	3.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	104.0	4,543	22.9	3.9	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	16.8	1,240	13.6	1.3	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	69.0	6,001	11.5	1.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.0	1066.2	20.6	1.7	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	30.9	1,064	29.0	3.2	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	33.7	14,369	2.3	0.9	Click
39	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	77.2	3,013	25.6	5.3	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	22.0	3,114	7.1	2.5	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	23.6	570	41.4	1.9	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	61.0	6,052	10.1	1.9	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	83.1	4,511	18.4	5.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	35.0	578	60.4	2.6	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	39.1	3306.9	11.8	1.9	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.3	1,646	17.2	1.7	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	66.6	3,256	20.5	5.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639